

Bản án số: 49/2022/HS-ST
Ngày 15-9- 2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẮNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Hoài Hiem;

Ông Nguyễn Văn An.

- Thư ký phiên toà: Ông Phạm Văn Hành - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà: Bà Lê Huỳnh Như Nguyễn – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 41/2022/HS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2022; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2022/QĐXXST-HS ngày 31 tháng 8 năm 2022 đối với các bị cáo:

1/ Lê Văn T (tên gọi khác: UK), sinh năm 1983, tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú hiện nay: ấp P, xã C, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; nghề ngĐ5: làm thuê; trình độ học vấn: 02/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn E (đã chết) và bà Huỳnh Thị K; vợ là Lê Thị A (đã ly hôn), có 01 người, sinh năm 2005; tiền án: không; tiền sự: có 01 tiền sự: tại Quyết định số 207/QĐ-TA ngày 18/7/2019 của Tòa án nhân dân Quận Thủ Đức (nay là Thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc trong thời hạn 15 tháng đối với Lê Văn T về hành vi “Sử dụng trái phép chất ma túy” (chấp hành xong vào ngày 17/8/2020); nhân thân:

- Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 94/2007/HSST ngày 20-11-2007 của Tòa án nhân dân Huyện Trảng Bàng (nay là thị xã Trảng Bàng) và Bản án hình sự P thẩm số: 04/2008/HSPT ngày 10-01-2008 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xử phạt Lê Văn T 06 (sáu) tháng tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” (đã chấp hành xong án phạt tù ngày 02-3-2008, đương nhiên được xóa án tích);

- Ngày 18-7-2019, bị Tòa án nhân dân quận Thủ Đức (nay là thành phố Thủ Đức), Thành phố Hồ Chí Minh áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc thời hạn 15 tháng (đã chấp hành xong ngày 01-8-2020).

Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 22-12-2021 đến nay; có mặt tại phiên tòa.

2/ Trần Bình L (tên gọi khác: **Chí L**), sinh năm 1984, tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú hiện nay: ấp P, xã C, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; nghề ngĐ5: làm thuê; trình độ học vấn: không biết chữ; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Đ và bà Đỗ Thị Ô (đã chết); vợ, con: chưa có; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

3/ Trần Thị Bé N, sinh năm 1988, tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: ấp U, xã S, Huyện Đức Huệ, tỉnh Long An; nơi cư trú hiện nay: ấp P, xã C, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; nghề ngĐ5: Làm thuê; trình độ học vấn: 11/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Đ và bà Đỗ Thị Ô (đã chết); chồng: không có; con: có 01 người, sinh năm 2015; tiền án: không; tiền sự: có 01 tiền sự: tại Quyết định số 10/QĐ-XPVPHC ngày 14-6-2021 của Đoàn Biên phòng xã PC xử phạt Trần Thị Bé N số tiền 24.000.000 đồng về hành vi “Vận chuyển hàng cấm” và “Cư dân biên giới qua lại biên giới không đúng các điểm quy định dành cho việc qua lại của cư dân biên giới” (chưa nộp phạt); bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

4/ Trần Thị G, sinh năm 1986, tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú hiện nay: ấp J, xã Q, Huyện Đức Huệ, tỉnh Long An; nghề ngĐ5: làm thuê; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Đ và bà Đỗ Thị Ô (đã chết); chồng là Trần Phi H2; con: có 04 người, người lớn nhất sinh năm 2009, người nhỏ nhất sinh năm 2021; tiền án: không; tiền sự: có 01 tiền sự: tại Quyết định số 10/QĐ-XPVPHC ngày 14-6-2021 của Đoàn Biên phòng xã PC xử phạt Trần Thị G số tiền 24.000.000 đồng về hành vi “Vận chuyển hàng cấm” và “Cư dân biên giới qua lại biên giới không đúng các điểm quy định dành cho việc qua lại của cư dân biên giới” (chưa nộp phạt); bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

5/ Ngô Minh P, sinh năm 1983, tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú hiện nay: ấp P1, xã C1, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; nghề ngĐ5: tài xế; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Văn H3 (đã chết) và bà Trần Thị T4 (đã chết); vợ là Lê Thị Kiều O2 (đã ly hôn); con: có 02 người, người lớn sinh năm 2012, người nhỏ sinh năm 2016; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

6/ Nguyễn Văn H, sinh năm 1964, tại tỉnh Tây Ninh; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú và nơi cư trú hiện nay: ấp B2, xã P3, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; nghề nghiệp: xe ôm; trình độ học vấn: không biết chữ; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn C3 (đã chết) và bà Phan Thị N3 (đã chết); vợ là Ngô Thị Lệ L3 (đã ly hôn); con: có 02 người cùng sinh năm 1989; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: ông Trần Văn Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: ấp P, xã C, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

- *Người làm chứng*:

1/ Anh Lê Tuấn H5, sinh năm 1991; cư trú tại: Khu phố R, thị trấn Y, Huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

2/ Anh Lê Tuấn K5, sinh năm 1999; cư trú tại: phường M2, Quận M3, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

3/ Anh Thái Ngọc Minh L5, sinh năm 1990; cư trú tại: Thôn N5, xã G3, Huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

4/ Chị Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1991; cư trú tại: khu MN, xã LĐ, Huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt.

5/ Anh Đoàn Văn Đ5, sinh năm 1996; cư trú tại: Ấp S1, xã B3, Huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng; vắng mặt.

6/ Chị Nguyễn Thị K5, sinh năm 2000; cư trú tại: phường T7, Quận B2, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

7/ Anh Vũ Mạnh V3, sinh năm 1996; cư trú tại: Xã P1, Huyện NH, tỉnh Kon Tum; vắng mặt.

8/ Anh Phùng Quốc Q3, sinh năm 1996; cư trú tại: Xã VL, huyện BV, Thành phố Hà Nội; vắng mặt.

9/ Anh Dương GH, sinh năm 2005; cư trú tại: Ấp NL, phường NT, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

10/ Chị Hồ TA, sinh năm 2003; cư trú tại: Ấp PB, xã SĐ, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

11/ Anh Lê QV, sinh năm 2000; cư trú tại: Ấp PB, xã SĐ, Huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong thời gian tìm việc làm, Lê Tuấn H5, Lê Tuấn K5, Thái Ngọc Minh L5, Đoàn Văn Đ5, Nguyễn Thị Thanh Th; Nguyễn Thị K5, Vũ Mạnh V3, Phùng Quốc Q3, Dương GH, Hồ TA, Lê QV liên hệ qua mạng xã hội Zalo, Facebook để tìm người đưa sang Campuchia làm việc với mức lương từ 700 đến 1.200 USD/tháng. Sau khi thỏa thuận, những người này móc nối với nhau để xuất cảnh trái phép sang Campuchia, cụ thể:

- Lần thứ nhất: vào khoảng 11 giờ ngày 03-7-2021, Lê Văn T được một người đàn ông Campuchia (không rõ họ tên, địa chỉ) thuê đưa 05 người Việt Nam gồm Lê Tuấn H5, Lê Tuấn K5, Thái Ngọc Minh L5, Đoàn Văn Đ5, Nguyễn Thị Thanh Th xuất cảnh trái phép sang Campuchia với tiền công 500.000 đồng/người thì T đồng ý. Đến ngày 05-7-2021, T dùng số điện thoại 0963.127.645 liên lạc vào số 0363.721.729 của Trần Thị Bé N và số 0854.333.439 của Trần Thị G để thuê Bé N và G cùng với T tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép sang Campuchia với tiền công là 500.000 đồng/người thì Bé N và G đồng ý. Đồng thời, T liên lạc vào số điện thoại 0977.957.508 của Trần Bình L để thuê L đến khu vực nghĩa địa cách biên giới Campuchia khoảng 01 km nhận 05 người để đưa đi xuất cảnh trái phép sang Campuchia với tiền công là 250.000 đồng/người thì L đồng ý.

Khoảng 18 giờ ngày 06-7-2021, theo hướng dẫn của T, G điều khiển xe mô tô biển số 70M1-6012 đến khu vực bến phà LG thuộc địa phận xã PC, thị xã Trảng Bàng đứng đợi để chở người, Bé N điều khiển xe mô tô biển số 70K5-2659 đến khu vực Trạm xăng dầu số 43 thuộc phường TrB, thị xã Trảng Bàng để cùng T điều khiển xe mô tô biển số 62M4-2377 lần lượt chở H5, K5, L5, Đ5 và Th đến bến phà LG gặp G. Tại đây, Bé N cùng với G tiếp tục điều khiển xe mô tô chở những người này đến khu vực kênh PH4 thuộc ấp P, xã C, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh giao cho L. Sau khi nhận người, L dẫn L5, Đ5, K5, H5 và Th đi bộ theo đường bờ ruộng đến cầu sắt thì dừng lại, L hướng dẫn cho những người này đi bộ đến đường vành đai biên giới thì sẽ có người đón sang Campuchia, còn L đi về nhà. Đến 03 giờ 40 phút ngày 07-7-2021, khi H5, K5, L5, Đ5 và Th đi bộ đến khu vực cột mốc số 174/3 thuộc ấp P1, xã C1, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh thì bị Tổ công tác của Đoàn Biên phòng PC phát hiện, bắt giữ.

- Lần thứ hai: vào năm 2015, Ngô Minh P quen biết với người đàn ông tên PK5 (không rõ địa chỉ) hành nghề chạy xe ô tô dịch vụ. Ngày 03-10-2021, PK5 sử dụng số điện thoại 0828.638.742 liên lạc vào số điện thoại 0933.691.290 thuê P sắp xếp chỗ nghỉ cho Dương GH, Lê QV và Hồ TA tại khu vực xã PC, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với tiền công là 500.000 đồng/người, đồng thời yêu cầu P liên lạc với Lê Văn T qua số điện thoại 0583.084.036 để T đưa những người này đi xuất cảnh trái phép sang Campuchia. Khoảng 23 giờ cùng ngày, PK5 điều khiển xe ô tô loại 04 chỗ ngồi (không rõ biển số) chở GH, QV và TA đến khu vực

Cua tử thần trên đường tỉnh lộ 786 thuộc ấp BP, xã PB, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh giao cho P. P sử dụng xe mô tô loại Wave màu xanh (không rõ biển số) đưa GH, QV và TA đến nhà Nguyễn Văn Tr và nói dối là cho ngủ nhờ để sáng hôm sau đi làm xí ngĐ5 nên Tr đồng ý. Sau đó, P liên lạc vào số điện thoại 0583.084.036 của T để kêu T đến nhà Tr đưa những người này đi xuất cảnh trái phép sang Campuchia. Khoảng 20 giờ ngày 04-10-2021, có người thanh niên (không rõ họ tên, địa chỉ) đến nhà Tr chở GH, QV và TA đến khu vực kênh PH4 để chờ người dẫn sang Campuchia.

Cùng thời gian này, Nguyễn Văn H được Bùi Hữu PK5 thuê tìm người tổ chức cho Phùng Quốc Q3, Nguyễn Thị K5 và Vũ Mạnh V3 xuất cảnh trái phép sang Campuchia với tiền công 1.300 USD/người (trong đó, người trực tiếp tổ chức đưa Q3, K5 và V3 sang Campuchia được hưởng 1.200 USD/người, còn PK5, H mỗi người được hưởng 50 USD/người) thì H đồng ý. Sau đó, H liên lạc giao K5, Mạnh và V3 cho Ngô Minh P trực tiếp tổ chức đưa sang Campuchia với giá 1.200 USD/người thì P đồng ý. Khoảng 19 giờ ngày 03-10-2021, xe ô tô loại 04 chỗ ngồi màu trắng (không rõ tài xế và biển số) chở K5, Mạnh và V3 đến quán nhậu BĐ thuộc ấp B2, xã P3, thị xã Trảng Bàng giao cho H và PK5; sau đó, P sắp xếp cho K5 ngủ nhờ 01 đêm tại nhà Trần TD ngụ ấp PT, xã PB, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; riêng H và PK5 điều khiển 02 xe mô tô (không rõ biển số) chở Q3, V3 về nhà ngủ.

Đến khoảng 18 giờ 30 phút ngày 04-10-2021, T dùng số điện thoại 0583.084.036 liên lạc vào số điện thoại 0964.949.860 của Trần Bình L để thuê L đến khu vực kênh PH4 nhận và dẫn 06 người đi xuất cảnh trái phép sang Campuchia với tiền công là 200.000 đồng/người thì L đồng ý. Trong khoảng thời gian từ 19 giờ đến 20 giờ 30 phút cùng ngày, L đến điểm hẹn đón Dương GH, Lê QV, Hồ TA, Phùng Quốc Q3, Nguyễn Thị K5, Vũ Mạnh V3 và cùng nhau đi bộ về hướng đường tuần tra biên giới thì dừng lại. L tiếp tục hướng dẫn những người này đi bộ đến đường vành đai biên giới sẽ có người đón sang Campuchia, còn L thì đi về nhà. Khoảng 22 giờ 50 phút ngày 04-10-2021, khi GH, QV, TA, Q3, K5 và V3 đi bộ đến khu vực cách cột mốc biên giới số 175/4 khoảng 300 mét về phía Việt Nam thuộc địa phận ấp P, xã C, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh thì bị Tổ công tác của Đoàn Biên phòng PC phát hiện, bắt giữ. Quá trình giải quyết vụ việc xét thấy có dấu hiệu tội phạm nên Đoàn Biên phòng PC đã ra Quyết định khởi tố vụ án và chuyển hồ sơ vụ án, đồ vật, phương tiện tạm giữ đến Cơ quan An ninh điều tra – Công an tỉnh Tây Ninh thụ lý điều tra theo thẩm quyền.

Cáo trạng số 42/CT-VKSTrB ngày 27 tháng 7 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng đã truy tố:

- Lê Văn T, Trần Bình L về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép” theo quy định tại các điểm b, c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự.

- Trần Thị Bé N, Trần Thị G về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 348 Bộ luật Hình sự.

- Ngô Minh P, Nguyễn Văn H về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép” theo quy định tại khoản 1 Điều 348 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, các bị cáo T, L, Bé N, G, P và H thừa nhận: hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng đã truy tố.

Trong phần tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm truy tố các bị cáo về tội danh, điều luật áp dụng như nội dung bản Cáo trạng và đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hình phạt:

Căn cứ vào các điểm b, c khoản 2 Điều 348; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm 1 khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Lê Văn T từ 06 đến 07 năm tù về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”.

Căn cứ vào các điểm b, c khoản 2 Điều 348; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm 1 khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Trần Bình L từ 05 năm 06 tháng đến 06 năm tù về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”.

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 348; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm 1 khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Trần Thị Bé N từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”.

Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 348; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm 1 khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Trần Thị G từ 05 năm đến 05 năm 06 tháng tù về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 348; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm 1 khoản 1 Điều 52, Điều 65 của Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Ngô Minh P từ 12 đến 15 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 đến 30 tháng về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 348; điểm s khoản 1 Điều 51, điểm 1 khoản 1 Điều 52, Điều 65 của Bộ luật Hình sự, đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H từ 12 đến 15 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách từ 24 đến 30 tháng về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”.

- Về hình phạt bổ sung: đề nghị không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

- Về biện pháp tư pháp: đề nghị căn cứ vào Điều 46, 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự xử lý vật chứng theo quy định của pháp luật.

Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng của các bị cáo:

- Bị cáo T: xin Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo được hưởng mức án thấp để bị cáo được sớm trở về lo cho gia đình.

- Bị cáo L: bị cáo đã biết mình sai, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo Bé N: bị cáo đã biết mình sai, bị cáo rất hối hận, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo sớm về nuôi cha và con của bị cáo.

- Bị cáo G: bị cáo đã biết mình sai, xin Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức án thấp để bị cáo sớm trở về để nuôi con nhỏ.

- Bị cáo P: bị cáo đã biết mình sai, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo H: bị cáo đã biết mình sai, xin Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức án thấp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan An ninh điều tra – Công an tỉnh Tây Ninh, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người làm chứng đã được triệu tập nhưng vắng mặt. Trong quá trình điều tra đã thể hiện rõ yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và ý kiến của người làm chứng. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định

xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng theo quy định tại các điều 292, 293 của Bộ luật Tố tụng Hình sự.

[2] Tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận:

Trong khoảng thời gian từ ngày 07-7-2021 đến ngày 04-10-2021, tại khu vực biên giới thuộc địa phận xã PC, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; vì động cơ vụ lợi, Lê Văn T cùng với Trần Bình L, Trần Thị Bé N, Trần Thị G, Ngô Minh P và Nguyễn Văn H đã 02 lần tổ chức đưa 11 người gồm Lê Tuấn H5, Lê Tuấn K5, Thái Ngọc Minh L5, Nguyễn Thị Thanh Th, Đoàn Văn Đ5, Nguyễn Thị K5, Vũ Mạnh V3, Phùng Quốc Q3, Dương GH, Hồ TA và Lê QV xuất cảnh trái phép từ Việt Nam sang Campuchia. Cụ thể: lần thứ 1: T thuê Bé N và G đưa đón 05 người và thuê L dẫn đường để đưa sang Campuchia; lần thứ 2: T nhận 06 người từ P, H và thuê L dẫn đường cho 06 người này xuất cảnh trái phép sang Campuchia. Như vậy, T, L phạm tội 02 lần đối với 11 người; Bé N, G phạm tội 01 lần đối với 05 người; P phạm tội 01 lần đối với 03 người và H phạm tội 01 lần đối với 03 người.

Xét lời khai nhận của các bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra, lời khai của người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án. Xét thấy, có đủ căn cứ để xác định hành vi của các bị cáo đúng như Cáo trạng Viện kiểm sát đã truy tố. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định:

- Hành vi của các bị cáo Lê Văn T, Trần Bình L đã phạm vào tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”, tội phạm và hình phạt được quy định tại các điểm b, c khoản 2 Điều 348 của Bộ luật Hình sự.

- Hành vi của các bị cáo Trần Thị Bé N, Trần Thị G đã phạm vào tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”, tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 348 của Bộ luật Hình sự.

- Hành vi của các bị cáo Ngô Minh P, Nguyễn Văn H đã phạm vào tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 348 của Bộ luật Hình sự.

[3] Vụ án mang tính chất rất nghiêm trọng. Hành vi của các bị cáo đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước trong lĩnh vực xuất cảnh đồng thời gây mất trật tự an ninh khu vực biên giới. Các bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, các bị cáo nhận thức được hành vi tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép sang Campuchia là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện vì mục đích vụ lợi. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, thời điểm các bị cáo phạm tội là trong thời gian dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp, nhà nước có nhiều văn bản chỉ đạo quản lý chặt chẽ việc xuất, nhập cảnh, tạm thời đóng các cửa khẩu nhằm phòng ngừa lây lan dịch bệnh nhưng vì tư lợi các bị cáo bất chấp sự nghiêm cấm của pháp luật, gây nguy hiểm cho sức khỏe

cộng đồng, gây mất trật tự, an ninh biên giới nên cần xử lý nghiêm mới đảm bảo tính giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Khi quyết định hình phạt Hội đồng xét xử còn xem xét đến các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo. Cụ thể:

Về tình tiết tăng nặng: các bị cáo đã lợi dụng tình trạng dịch bệnh Covid-19 để thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng quy định tại điểm 1 khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Về tình tiết giảm nhẹ: trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, các bị cáo Trần Bình L, Trần Thị Bé N, Trần Thị G, Ngô Minh P và Nguyễn Văn H đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi của bị cáo. Riêng đối với bị cáo T trong quá trình điều tra đã không thành khẩn khai báo nhưng tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo về toàn bộ hành vi phạm tội của báo và tỏ ra ăn năn hối cải. Do đó, các bị cáo được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo T có bà nội là “Bà mẹ Việt Nam anh H”, có cha ruột từng tham gia kháng chiến được trao tặng huân cK5; các bị cáo L, Bé N và bị cáo G là anh, em ruột, cùng có cha từng tham gia cách mạng và được Ủy ban nhân dân xã PC khen thưởng; bị cáo Bé N từng được Ủy ban nhân dân xã Đức Hòa khen thưởng vì có thành tích trong phong TAO văn nghệ; bị cáo P đã tự nguyện đầu thú về hành vi phạm tội của bị cáo; bị cáo H có hoàn cảnh gia đình khó khăn, được chính quyền địa phương xác nhận nên các bị cáo T, L, Bé N, G, P và bị cáo H được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[5] Xét tính chất, mức độ và vai trò phạm tội của từng bị cáo, thấy rằng:

Đối với bị cáo T: bị cáo là người trực tiếp nhận người, thỏa thuận tiền công, sắp xếp thời gian, địa điểm tổ chức 02 lần tổng cộng 11 người Việt Nam xuất cảnh trái phép sang Campuchia nên bị cáo phải chịu trách nhiệm chính với vai trò là chủ mưu. Bị cáo có nhân thân xấu, từng bị Tòa án nhân dân Huyện Trảng Bàng (nay là thị xã Trảng Bàng) xử phạt 06 tháng tù về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”, đã được xóa án tích; bị cáo đã 02 lần bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, đã chấp hành xong nhưng vẫn còn 01 tiền sự chưa hết thời gian được xem là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Tuy nhiên, sau khi chấp hành xong việc cai nghiện và trở về địa phương, bị cáo không tự tu dưỡng, sửa chữa để trở thành người có ích cho xã hội mà tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội nhằm thu lợi bất chính, cho thấy thái độ xem thường pháp luật của bị cáo. Do đó, cần phải xử lý nghiêm bị cáo trước pháp luật, cách ly bị cáo một thời gian mới đủ sức răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

Đối với bị cáo L: bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự. Trong vụ án này bị cáo được bị cáo T thuê 02 lần để dẫn đường, đưa 11 người đi lối đường mòn xuất cảnh trái phép sang Campuchia nhằm hưởng lợi từ 200.000 đồng đến 250.000 đồng/người nhưng chưa nhận được tiền do bị phát hiện. Bị cáo đã tham gia với vai trò giúp sức tích cực cho bị cáo T tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép nhằm thu lợi bất chính nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự với mức độ thấp hơn bị cáo T.

Đối với bị cáo Bé N và bị cáo G: các bị cáo có vai trò đồng phạm, được bị cáo T thuê chở 05 người (trong đó bị cáo Năm chở 03 người, bị cáo G chở 02 người) đưa đi xuất cảnh trái phép sang Campuchia nhằm hưởng lợi số tiền 500.000 đồng/người nhưng chưa nhận được tiền do bị phát hiện. Các bị cáo đều có 01 tiền sự về hành vi “Vận chuyển hàng cấm” và “Cư dân biên giới qua lại biên giới không đúng các điểm quy định dành cho việc qua lại của cư dân biên giới” vẫn chưa nộp phạt, nay các bị cáo lại tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Do đó, cần xử lý nghiêm đối với các bị cáo.

Đối với bị cáo P: trong vụ án này bị cáo có vai trò đồng phạm, bị cáo đã trực tiếp liên lạc để nhận 03 người và giao cho bị cáo T tổ chức đưa đi xuất cảnh trái phép sang Campuchia nhằm mục đích hưởng lợi số tiền 1.500.000 đồng nhưng chưa nhận được do bị phát hiện. Ngoài ra, bị cáo còn giúp sức cho bị cáo H để tìm chỗ nghỉ cho 01 người (Nguyễn Thị K5) để chờ được đưa đi xuất cảnh. Do đó, bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự đối với hành vi của bị cáo nhưng thấp hơn các bị cáo khác. Đối với 03 người (Q3, K5, V3) bị cáo H khai nhận đã giao cho bị cáo P đưa sang Campuchia với số tiền 1.200USD/người, hiện chỉ có một lời khai của bị cáo H, không có chứng cứ khác chứng minh nên chưa đủ căn cứ để xử lý.

Đối với bị cáo H: bị cáo có vai trò đồng phạm, bị cáo đã trực tiếp nhận 03 người để sắp xếp chỗ nghỉ, chờ đưa đi xuất cảnh trái phép sang Campuchia nhằm mục đích hưởng lợi bất chính nhưng chưa nhận được tiền do bị phát hiện nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương ứng với hành vi của bị cáo, bằng với bị cáo P.

Xét thấy bị cáo P và bị cáo H có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, phạm tội lần đầu; các bị cáo đều có 02 tình tiết giảm nhẹ quy định điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự; có nơi cư trú rõ ràng, có khả năng tự cải tạo và việc cho các bị cáo hưởng án treo không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội nên không cần thiết phải cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội mà chỉ cần xử phạt các bị cáo hình phạt tù cho hưởng án treo, đồng thời ấn định thời gian thử thách đối với các bị cáo cũng đủ tác dụng giáo dục, răn đe đối với các bị cáo và thể hiện tính nhân đạo của pháp luật.

[6] Về hình phạt bổ sung: qua xác minh các bị cáo không có tài sản nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[7] Đối với hành vi “Qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất cảnh” của Lê Tuấn H5, Lê Tuấn K5, Thái Ngọc Minh L5, Đoàn Văn Đ5, Nguyễn Thị Thanh Th, Nguyễn Thị K5, Vũ Mạnh V3, Phùng Quốc Q3, Dương GH, Hồ TA và Lê QV đã bị Đoàn Biên phòng PC thuộc Bộ Chỉ Q3 Bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh xử phạt vi phạm hành chính là phù hợp.

Đối với Bùi Hữu PK5 chỉ có lời khai của Nguyễn Văn H thể hiện PK5 có tham gia tổ chức cho K5, V3 và Q3 đi xuất cảnh trái phép sang Campuchia, nhưng qua làm việc PK5 không thừa nhận hành vi của mình cũng như không có chứng cứ nào khác chứng minh; riêng đối với Nguyễn Văn Tr, Trần TD đã cho những người đi xuất cảnh ngủ nhờ và không có hưởng lợi nên không đủ cơ sở xử lý.

Đối với Lê Quốc T, người đàn ông tên PK5 và những người liên hệ qua mạng xã hội Zalo, Facebook để đưa người đi xuất cảnh trái phép sang Campuchia; hiện chưa rõ họ tên, địa chỉ và chưa làm việc được. Cơ quan An ninh điều tra đang tiếp tục điều tra làm rõ để xử lý sau.

Qua tra cứu và làm việc với những người đứng tên đăng ký các số điện thoại mà các bị cáo và những người có liên quan liên lạc với nhau trong việc tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép; tất cả đều trình bày là không có đăng ký và sử dụng các số điện thoại trên, đồng thời không có liên quan gì đến vụ án này nên không đề cập xử lý.

[8] Về xử lý vật chứng:

- Đối với 01 điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, số Imei 350618546160404 bên trong gắn sim điện thoại số 0346736326 thu giữ của bị cáo T; 01 điện thoại di động hiệu Samsung màu đen, số Imei: 351579/11/3728156/01 không có gắn sim điện thoại thu giữ của bị cáo G; 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, số seri: 358623048656471 bên trong có sim điện thoại số 0392545096 thu giữ của bị cáo H và 01 điện thoại di động hiệu Nokia 105 màu đen, số Imei 1: 353115111078993, số Imei 2: 353115116078998 bên trong gắn sim số 0964949860 thu giữ của bị cáo L: các điện thoại di động này được các bị cáo sử dụng để liên lạc về việc tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép nên cần tịch thu, sung vào ngân sách Nhà nước.

- Đối với 01 áo sơ mi ngắn tay màu xanh phía trên túi áo có dòng chữ Vi Va Vi Na và 01 quần short vải sọc ca rô, phía sau túi quần có dòng chữ SANTOCAP (đều đã qua sử dụng) thu giữ của bị cáo L: không có giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu hủy.

- Đối với 01 xe mô tô hiệu Wave Alpha màu xanh, biển số 70K5-2659 và 01 điện thoại di động Redmi Note 4 bên trong gắn sim số 0343861836 và 0837273571 do ông Trần Văn Đ là chủ sở hữu: ông Đã không biết việc bị cáo Bé N sử dụng xe mô tô và điện thoại di động này để tổ chức đưa người khác xuất cảnh trái phép nên việc Cơ quan An ninh điều tra – Công an tỉnh Tây Ninh trả lại các vật chứng này cho ông Đã là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng tại phiên tòa về mức hình phạt đối với các bị cáo là có căn cứ.

[10] Về án phí: theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các bị cáo mỗi người phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào các điểm b, c khoản 2 Điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm l khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Lê Văn T (tên gọi khác: UK) **06 (sáu) năm tù** về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày 22-12-2021.

2. Căn cứ vào các điểm b, c khoản 2 Điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm l khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Bình L (tên gọi khác: **Chí L**) **05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù** về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

3. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm l khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Bé N **05 (năm) năm tù** về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

4. Căn cứ vào điểm c khoản 2 Điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm l khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị G **05 (năm) năm tù** về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án.

5. Căn cứ vào khoản 1 Điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm 1 khoản 1 Điều 52, Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Ngô Minh P **01 (một) năm tù cho hưởng án treo** về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã PC, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo; nếu bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

6. Căn cứ vào khoản 1 Điều 348; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm 1 khoản 1 Điều 52, Điều 65 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H **01 (một) năm tù cho hưởng án treo** về tội “Tổ chức cho người khác xuất cảnh trái phép”. Thời gian thử thách là 02 (hai) năm, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo cho Ủy ban nhân dân xã PB, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trong thời gian thử thách, nếu bị cáo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo; nếu bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật Thi hành án hình sự.

7. Xử lý vật chứng: căn cứ vào các điều 46, 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng Hình sự:

7.1. Tịch thu, sung vào ngân sách Nhà nước:

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia, màu đen, số Imei 350618546160404 bên trong gắn sim điện thoại số 0346736326;

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung màu đen, số Imei: 351579/11/3728156/01 không có gắn sim điện thoại.

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia màu đen, số seri: 358623048656471 bên trong có sim điện thoại số 0392545096;

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Nokia 105 màu đen, số Imei 1: 353115111078993, số Imei 2: 353115116078998 bên trong gắn sim số 0964949860.

7.2. Tịch thu tiêu hủy các vật chứng sau đây: 01 (một) áo sơ mi ngắn tay màu xanh phía trên túi áo có dòng chữ Vi Va Vi Na và 01 (một) quần short vải sọc ca rô, phía sau túi quần có dòng chữ SANTOCAP.

8. Án phí: căn cứ vào khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Các bị cáo mỗi người phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

9. Về quyền kháng cáo: các bị cáo có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trần Văn Đ có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT.TANDTC (Vụ 1);
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao TP.HCM;
- Phòng KTNV. TATTN;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Cơ quan Thi hành án Hình sự;
- Nhà tạm giữ CA thị xã Trảng Bàng;
- Phòng lý lịch Sở Tư pháp tỉnh Tây Ninh;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND xã PC;
- UBND xã PB;
- Các bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Thư